CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=QUẬN 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302991607
Date: 2026.10.20 16:39:57 +07'00'

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
DCVFMVN DIAMOND ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No : 423 /2026-CBTT

Tp HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 20th October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên CTQLQ/*Name of Fund Management Company*: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITALVIỆT NAM/Dragon Capital VietFund Management JSC**
- Tên Quỹ ETF niêm yết/*Fund name*: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/DCVFMVN DIAMOND ETF**
- Mã chứng khoán/*Stock code*: **FUEVFVND**
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM, Việt Nam
  Address: 15th Floor, Me Linh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại/Tel: 028-3825 1488 Fax: 028-3825 1489
- Email: cskh@dragoncapital.com website: http://dragoncapital.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:
   Báo cáo tài chính Quý III.2026
   Financial report for Quarter III.2026
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn https://dragoncapital.com.vn.
   This information was disclosed on the Fund's/Company's website on 20/10/2026 at https://dragoncapital.com.vn.
   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
   We hereby certify that the information provided is true and we take full responsibility to the law for the content of the disclosed information.

- ***Tài liệu đính kèm/Attached documents***
  Báo cáo tài chính Quý III.2026/ *Financial report for Quarter III.2026*

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ HOÀNG ANH
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service

Vietcombank
Chung niềm tin vững tương lai

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We were appointed as the Supervisory Bank of DCVFMVN DIAMOND ETF ("the Fund") for the period from 01 July 2026 to 30 September 2026, we acknowledged that the Fund has been operating and was managed during the period as follows:

a) Hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của: Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
During the course of our supervising over investment activities and transactions of the Fund's assets, the Fund complied with investment restrictions under prevailing regulations for exchange-traded fund, the Fund's Charter, the Fund's Prospectus and other relevant regulations.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
Asset valuation and pricing of the Fund units were carried out in accordance with the Fund's Charter, the Fund's Prospectus and other relevant regulations.

c) Quỹ đã thực hiện phát hành, và hoán đổi Chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
Fund subscriptions and redemptions were carried out in accordance with the Fund's Charter, the Fund's Prospectus and other relevant regulations.

d) Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
The Fund did not pay any dividend to Fund Unitholders.

TP.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2026
HCMC, 12th October 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE

M.S.T.C.N: 0100112437-012-CTCP
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thị Quỳnh Hoa
Trưởng Phòng DVKHTC2
Manager of Corporate Banking Services Department 2

DRAGON CAPITAL

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2026 / Quarter III of 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch

Tên Quỹ: **QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**
Fund name: DCVFMVN DIAMOND ETF

Ngày lập báo cáo: **05/10/2026**
Reporting Date: 05 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III of 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **INVESTMENT INCOME**	**01**		**(972,371,634,190)**	**(1,774,285,131,962)**	**1,926,459,731,243**	**1,763,312,836,060**
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		57,605,730,750	208,653,257,150	131,956,079,100	230,655,155,312
Cổ tức được chia *Dividend income*	*02.1*		*57,605,730,750*	*208,653,257,150*	*131,956,079,100*	*230,655,155,312*
Trái tức được chia *Coupon income*	*02.2*					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		67,630,660	230,644,688	38,862,093	200,259,048
Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*	*03.1*		*67,630,660*	*230,644,688*	*38,862,093*	*200,259,048*
Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest income from Certificates of Deposit*	*03.2*					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		75,586,491,048	550,769,968,538	424,560,482,951	731,089,690,165
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	*04.1*		*71,170,692,597*	*226,161,859,184*	*97,631,616,174*	*262,064,942,731*
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	*04.2*		*4,415,798,451*	*324,446,259,354*	*326,928,866,777*	*469,024,747,434*
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*04.3*			*161,850,000*		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(1,105,631,486,648)	(2,533,939,002,338)	1,369,904,307,099	801,367,731,535
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	**10**		**964,000,940**	**4,296,926,005**	**1,276,344,127**	**4,896,611,145**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		964,000,940	4,296,926,005	1,276,344,127	4,896,611,145
2.1.1 Phí môi giới *Brokerage fee*	*11.1*		*956,761,460*	*4,280,417,485*	*1,275,684,127*	*4,874,305,678*
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*11.2*		*7,239,480*	*16,508,520*	*660,000*	*22,305,467*
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	**20**		**29,298,745,848**	**95,352,008,343**	**34,946,434,147**	**94,024,817,849**
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		22,316,146,896	72,865,275,924	26,812,685,039	72,207,140,389
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		811,539,672	2,590,848,732	868,976,826	2,542,434,536
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*		*557,903,674*	*1,821,631,899*	*689,955,079*	*1,824,816,461*
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*		*7,600,000*	*30,300,000*	*11,610,000*	*33,710,000*
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*20.2.3*		*246,035,998*	*738,916,833*	*167,411,747*	*683,908,075*
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*20.2.4*					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		1,227,388,080	4,007,590,183	1,474,697,675	3,971,392,728

3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	613,694,041	2,003,795,089	737,348,840	1,985,696,360
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	33,000,000	99,000,000	16,500,000	49,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	4,068,850,545	13,148,050,680	4,883,998,211	12,757,704,699
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*	*1,534,235,101*	*5,009,487,723*	*1,843,372,095*	*4,680,525,559*
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*	*1,227,388,082*	*4,007,590,177*	*1,474,697,675*	*3,744,420,451*
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrual expense for market maker service*	*20.6.3*	*1,307,227,362*	*4,130,972,780*	*1,565,928,441*	*4,332,758,689*
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7	56,597,576	93,906,176	10,260,000	47,682,000
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	87,546,568	241,455,477	84,525,382	234,034,585
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9				
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	83,982,470	302,086,082	57,442,174	229,232,552
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*	*29,268,470*	*87,731,440*	*29,268,471*	*87,731,440*
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	*20.10.02*				
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*20.10.03*				
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*20.10.04*				
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*				
Chi phí thiết lập Quỹ *Setup Expenses*	*20.10.06*				
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Accrued fee payable to SSC*	*20.10.07*				
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*	*264,000*	*1,504,642*	*973,703*	*3,402,311*
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*				
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*20.10.10*				*25,398,801*
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*20.10.11*		*15,400,000*		*14,000,000*
Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD *Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD*	*20.10.12*	*54,450,000*	*164,450,000*	*27,200,000*	*68,700,000*
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	*20.10.13*		*33,000,000*		*30,000,000*
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*				
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**	**(1,002,634,380,978)**	**(1,873,934,066,310)**	**1,890,236,952,969**	**1,664,391,407,066**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**				
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2				
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**	**(1,002,634,380,978)**	**(1,873,934,066,310)**	**1,890,236,952,969**	**1,664,391,407,066**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	102,997,105,670	660,004,936,028	520,332,645,870	863,023,675,531
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(1,105,631,486,648)	(2,533,939,002,338)	1,369,904,307,099	801,367,731,535
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**				
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**	**(1,002,634,380,978)**	**(1,873,934,066,310)**	**1,890,236,952,969**	**1,664,391,407,066**

Người lập biểu *(Ký, họ tên)*	Trưởng phòng Kế toán Quỹ *(Ký, họ tên)*	Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mai Thùy Sâm	Ninh Thị Tuệ Minh	Lê Hoàng Anh

DRAGON CAPITAL

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

30 tháng 09 năm 2026 / As at 30 Sep 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: **CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

Tên Quỹ:
Fund name: **QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**
DCVFMVN DIAMOND ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **05/10/2026**
05 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026
I	**I.TÀI SẢN** **ASSETS**	**I**			
1	**1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền** **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**67,195,806,912**	**131,496,389,051**
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		67,195,806,912	131,496,389,051
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		*67,195,806,912*	*131,496,389,051*
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112		-	-
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113		-	-
2	**2. Các khoản đầu tư thuần** **Investment**	**120**		**10,726,708,336,050**	**11,505,710,611,650**
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		10,726,708,336,050	11,505,710,611,650
	Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		*10,726,708,336,050*	*11,505,710,611,650*
	Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*		-	-
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	*121.6*		-	-
	Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	*121.7*		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3	**3. Các khoản phải thu** **Receivables**	**130**		-	-
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		-	-
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	*134.1*			
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-

3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136	-	-
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*	-	-
	Dự thu lãi trái phiếu *Bond coupon receivables*	*136.2*	-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest acrrual from deposit with term less than three (03) months*	*136.3*	-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*	-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*	-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137	-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding*	*137.1*	-	-
	Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*	-	-
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD *Prepaid expense for security registration at VSD*	*137.2.1*	-	-
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed registration at HOSE*	*137.2.2*	-	-
	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed management at HOSE*	*137.2.3*	-	-
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF *Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC*	*137.2.4*	-	-
	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN *Prepaid expense for annual managemen fee for SSC*	*137.2.5*	-	-
	Các khoản khác *Others*	*137.3*	-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138	-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**	**10,793,904,142,962**	**11,637,207,000,701**
II	**II. NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**	-	-
1	1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311	-	-
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2	-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312	-	630,000,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313	-	-
	Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*	-	-
	Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*	-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	-	-
5	5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315	-	-
6	6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	127,821,850	173,839,812
	Phí môi giới *Brokerage fee payable*	*316.1*	-	*630,000*
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*	*112,090,410*	*159,746,842*
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*	-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*	-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*	*15,731,440*	*13,462,970*
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for listing fee at HOSE*	*316.6*		
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee pay to SSC*	*316.7*	-	
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subcription payable to investors	317	-	
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318	-	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	12,242,693,783	16,148,719,488
9.1	*9.1 Trích trước phải trả phí quản lý* *Expense accruals for Management fee*	*319.1*	*7,312,319,920*	*7,672,647,911*
9.2	*9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF* *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*	*184,107,998*	*198,816,198*
	9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*	*182,807,998*	*191,816,198*
	9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*	*1,300,000*	*7,000,000*
	9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*319.2.3*	-	

	9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*319.2.4*	-	
9.3	*9.3 Trích trước phí quản trị quỹ* *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*	*201,088,798*	*210,997,818*
9.4	*9.4 Trích trước phí giám sát* *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*	*402,177,595*	*421,995,635*
9.5	*9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng* *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*	*11,000,000*	*11,000,000*
9.6	*9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE* *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*	*1,569,317,843*	*3,536,196,829*
9.7	*9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE* *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*	*1,255,454,267*	*2,828,957,462*
9.7	*9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường* *Accrued expense for market marker service*	*319.8*	*1,307,227,362*	*1,268,107,635*
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	-	
10.1	*10.1 Phải trả phí báo giá* *Price feed fee payable*	*320.1*	-	
10.2	*10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện* *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*	-	
10.3	*10.3 Phải trả khác* *Other payables*	*320.3*	-	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN *Register fee for ETF operation payable to SSC*	*320.3.1*	-	
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD *Security register fee payable to VSD*	*320.3.2*	-	
	Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
	Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	*320.3.4*	-	
	Chi phí phải trả khác của Quỹ *Other expenses*	*320.3.5*	-	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**	**12,370,515,633**	**16,952,559,300**
III	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**	**10,781,533,627,329**	**11,620,254,441,401**
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	3,275,000,000,000	3,225,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	14,030,000,000,000	13,926,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(10,755,000,000,000)	(10,701,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(1,889,968,005,620)	(2,003,881,572,526)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	9,396,501,632,949	10,399,136,013,927
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	10,399,136,013,927	10,666,601,914,988
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	(1,002,634,380,978)	(267,465,901,061)
IV	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ** **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**	**32,920.71**	**36,031.79**
V	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
VI	**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**		
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	327,500,000	322,500,000

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán quỹ	Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mai Thùy Sâm	Ninh Thị Tuệ Minh	Lê Hoàng Anh

DRAGON CAPITAL

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng giám sát:
Supervising Bank
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

Kỳ báo cáo:
Reporting date:
05/10/2026
05 Oct 2026

Đơn vị tính/Curency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ** **Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**11,620,254,441,401**	**12,042,996,448,394**
II	**Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:** **Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**(1,002,634,380,978)**	**(267,465,901,061)**
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(1,002,634,380,978)	(267,465,901,061)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	**Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2)** **Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**	**163,913,566,906**	**(155,276,105,932)**
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	346,993,852,856	735,596,254,681
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(183,080,285,950)	(890,872,360,613)
IV	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)** **NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**10,781,533,627,329**	**11,620,254,441,401**
V	**Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá** **NAV per unit at valuation date**	**4067.1**	**32,920.71**	**36,031.79**

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán quỹ	Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mai Thùy Sâm	Ninh Thị Tuệ Minh	Lê Hoàng Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2026 / Quarter III 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: **CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**
Supervising bank: Joint Stock Commericial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: **QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**
Fund name: DCVFMVN DIAMOND ETF
Ngày lập báo cáo: **05/10/2026**
Reporting Date: 05 Oct 2026

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Net loss before corporate income tax**	**01**		**(1,002,634,380,978)**	**(267,465,901,061)**
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ *Adjustments for (gain)/loss from redemption activities*	*01.1*		*(4,415,798,451)*	*(109,289,876,932)*
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế *Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities*	*01.2*		-	*(32,335,000)*
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increase from investing activities**	**02**		**1,105,586,098,686**	**535,592,510,161**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		1,105,631,486,648	535,702,142,236
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái *Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation*	*03.1*		-	
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện *Unrealised gain/loss from revaluation of investments*	*03.2*		*1,105,631,486,648*	*535,702,142,236*
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(45,387,962)	(109,632,075)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investing activities before changes in working capital**	**05**		**98,535,919,257**	**158,804,397,168**
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(161,379,752,597)	(227,306,338,654)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		-	9,246,566,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10		(630,000,000)	630,000,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-

(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	(1,403,764,272)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(630,000)	630,000
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(3,906,025,705)	1,259,710,129
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) ***Net cash flows from investing activities***	***19***		***(67,380,489,045)***	***(58,768,799,629)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flows from financing activities**	**II**		-	-
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		5,009,407,856	3,730,694,681
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32		(1,929,500,950)	(5,599,945,613)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) **Net cash flows from financing activities**	**30**		**3,079,906,906**	**(1,869,250,932)**
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net cash flows during the period**	**40**		**(64,300,582,139)**	**(60,638,050,561)**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of the period**	**50**		**131,496,389,051**	**192,134,439,612**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		131,496,389,051	192,134,439,612
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		131,496,389,051	192,134,439,612
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*52.1*		*131,496,389,051*	*192,134,439,612*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*52.2*		-	-
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	55		67,195,806,912	131,496,389,051
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		67,195,806,912	131,496,389,051
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		67,195,806,912	131,496,389,051
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*57.1*		*67,195,806,912*	*131,496,389,051*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*57.2*		-	-
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa **Suspend accounts**	**59**		-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**(64,300,582,139)**	**(60,638,050,561)**
Khác Others	80		-	-

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Trưởng phòng Kế toán quỹ (Ký, họ tên)	Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư (Ký, họ tên)
Mai Thùy Sâm	Ninh Thị Tuệ Minh	Lê Hoàng Anh

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DRAGON CAPITAL VIETFUND MANAGEMENT JSC
QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
DCVFMVN DIAMOND ETF

Mẫu số B06 – ETF / Template B02 - ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục/ Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NOTE TO THE SELECTIVE FINANCIAL STATEMENTS
Quý III năm 2026/ *Quarter III, 2026*

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
The Fund's general information

1. Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng
Certificate of Registration for Public Offering

Số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/02/2020.
The Certificate of Registration for Public Offering No.38/GCN-UBCK dated 27 February 2020, was issued by the State Securities Commission.

2. Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng
Establishment Registration Certificate of Public Fund

Số 43/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/04/2020, số 13/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/05/2021 (điều chỉnh tên), không bị giới hạn về thời gian hoạt động.
The Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund No. 43/GCN-UBCK dated 22 April 2020, has been amended by the Establishment Registration Amendment Certificate of Public Open-ended Fund No. 13/GCN-UBCK dated 24 May 2021. The Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund was issued by the State Securities Commission and is valid for indefinite time.

3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ
Registered Office

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, số 02 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam.
15th Floor, Me Linh Point Building, 02 Ngo Duc Ke Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 20/11/2019 và sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 08/05/2026
The Fund's Charter issued on 20 November 2019, which was supplemented and amended on 08 May 2026.

5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ
The Fund's general information

5.1. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo
The Fund's size at the reporting date

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 327.500.000 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 32.920,71 VND.
As at 30 Sep 2026, the number of outstanding fund units is 327,500,000 fund units and the net asset value per fund unit is VND 32,920.71.

5.2. Tính chất của Quỹ:

The Fund's nature

Là quỹ đại chúng dạng mở, được hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và được niêm yết, giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM. Trong suốt thời hạn hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND và ngược lại.

The Fund was established in Vietnam as a public open-ended fund, forming from the exchange of a basket of underlying securities with fund units and started listing on the Hochiminh Stock Exchange. During the operation period, the Fund has the obligations to issue creation units in exchange for a basket of component securities and vice versa.

5.3. Mục tiêu của Quỹ

The Fund's objective

Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

The Fund's objective is in alignment with Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and the Fund's Prospectus.

5.4. Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Net asset value valuation period

Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ, hoặc ngày nghỉ lễ, tết, ngày làm bù theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà vào ngày đó Sở Giao dịch Chứng khoán không tổ chức giao dịch chứng khoán thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

The valuation date is a business day (for the daily valuation purpose), every Friday (for the weekly valuation purpose), and the first calendar day of the following month (for monthly valuation purpose). In the event that the valuation date falls on a day-off, or a public holiday, or compensatory day-off as decided by the competent state authority, and on that day the Stock Exchange does not open for trading, the valuation date will be the immediate following business day. However, the valuation date for monthly valuation purpose will always be the first day of the following month

5.5. Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ

The frequency of exchange-traded transactions of the Fund

Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Exchange-traded transactions of the Fund is daily.

5.6. Hạn chế đầu tư của Quỹ

Investment limit of the Fund

Hạn chế đầu tư của Quỹ theo quy định của điều lệ và pháp luật hiện hành.

Investment Restrictions of the Fund is according to the Fund charter and prevailing law.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Annual accounting period, accounting currency

1. Kỳ kế toán

Annual accounting period

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

The annual accounting period of the Fund is from 1 January to 31 December.

2. Đơn vị tiền tệ sử kế toán

Accounting currency

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
The Fund's accounting currency is Vietnam Dong ("VND") which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
Accounting Standards and Accounting System

1. Tuyên bố về việc tuân thủ
Statement of compliance

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 98"), Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29/12/2025 ("Thông tư 136") sửa đổi Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 ("Circular 181"), Circular No. 198/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 ("Circular 198"), the relevant requirements of Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 ("Circular 98"), Circular No. 136/2025/TT-BTC dated 29 December 2025 ("Circular 136") amending Circular No. 98/2020/TT-BTC and the other relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng
Form of accounting records applied

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.
The registered form of accounting records applied by the Fund is the General journal ledgers.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu
Summary of significant accounting policies

1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền
Cash in banks and cash equivalents

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
Cash in banks and cash equivalents comprise current accounts and term deposits with original terms to maturity of three (03) months or less from the transaction date. Cash equivalents are highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, and are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for meeting short-term cash commitments rather than for investment purpose or other purposes.

2. Các khoản đầu tư
Investments in securities

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.
Investments in securities are initially recognised at purchase price without any attributable transaction costs such as broker fees, transaction fees and bank charges, etc. Subsequent to initial recognition, they are measured at the

end of the accounting period based on revaluation method mentioned in (iii). Unrealised gains or losses from revaluation of investments are recorded in the statement of income during the period.

i. Phân loại
Classification

Các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.
Listed securities, which are purchased for trading purposes, are classified as trading securities.

ii. Ghi nhận ban đầu
Recognition

Danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.
Securities are recognised on trade date.

Danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
A basket of component securities, which was exchanged with fund unit is recognised on the first working day after the exchange-traded date – date of transaction completion and transferring the ownership of the basket of component securities to the Fund.

iii. Xác định giá trị
Measurement

Theo Thông tư 98, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, giá trị hợp lý được sử dụng để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sổ tay Định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ.
In accordance with Circular 98, the Fund's investments are revalued at market price at the end of the accounting period. If there is no market price at the last trading date or the market prices fluctuate significantly, fair value is used to revaluate its investments. Fair value is determined in accordance with the principles, methodologies or theoretical valuation models as stipulated in the Fund's Charter, or in the Fund's Valuation Manual. Investments in securities are revalued at the end of the accounting period in accordance with the Fund's Charter.

iv. Dừng ghi nhận
Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được dừng ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.
Investments in securities are derecognised when the rights to receive cash flows from the investments have expired or the Fund has transferred substantially all risks and rewards of ownership.

v. Ghi nhận giá vốn
Cost

Giá vốn của chứng khoán trong danh mục đầu tư của Quỹ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
Cost of securities in the Fund's investment portfolio is determined on a weighted average basis.

3. Các khoản phải thu
Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư và các khoản tương đương tiền, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện

thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include receivables from disposal of investments, dividend receivables, accrued interest receivables from investments and cash equivalents, receivables from the Fund Unitholders when the Fund purchases or sells on behalf of the Fund Unitholders for securities in the basket of component securities that investors are restricted to invest in or investors have not carried out procedures for treasury shares transactions or tender offer in accordance with laws and regulations, receivables from the Fund Unitholders relating to corporate actions (dividend paid by cash, dividend paid by shares, bonus shares or rights) when ownership of components of basket investments is not transferred between the Fund and the Fund Unitholders or relating to restricted investments in a purchase/sell transactions on behalf of the Fund Unitholders and other receivables relating to the Fund's operations. Receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

4. Các khoản phải trả

Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include payables for purchases of investments, payable for the Fund's management services and accruals, payables to the Fund Unitholders when the Fund purchases or sells on behalf of the Fund Unitholders for securities in the basket of component securities that investors are restricted to invest in or investors have not carried out procedures for treasury shares transactions or tender offer in accordance with laws and regulations, payables to the Fund Unitholders relating to corporate actions (dividend paid by cash, dividend paid by shares, bonus shares, rights) when ownership of components of basket investments has not been transferred between the Fund and the Fund Unitholders or relating to securities in purchase/sell transactions on behalf of the Fund Unitholders who are restricted to hold and other payables relating to the operating activities of the Fund. Payables are stated at their cost.

5. Dự phòng

Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

6. Phân loại các công cụ tài chính

Classification of financial instruments

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, các công cụ tài chính của Quỹ được phân loại như sau:
Solely for providing disclosures about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, financial instruments are classified as follows:

i. Tài sản tài chính
Financial assets

➢ Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập
Financial assets at fair value through profit or loss

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
Financial asset at fair value through profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  It is considered as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
    it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
    a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.
  Upon initial recognition, it is designated as at fair value through profit or loss.

➢ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Held-to-maturity investments

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Fund has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
  those that upon initial recognition are designated as at fair value through profit or loss;

- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
  those that are designated as available-for-sale; and

- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
  those that meet the definition of loans and receivables

➢ Các khoản cho vay và phải thu

Loans and receivables

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:

- các khoản được nắm giữ với mục đích bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
  that are held for the purpose to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading, and those that on initial recognition are designated as at fair value through profit or loss;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  that upon initial recognition are designated as available-for-sale; or
- các khoản có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
  that may not be recovered substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, which are classified as available-for-sale.

➢ Tài sản sẵn sàng để bán
Available-for-sale financial assets

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or those are not classified as:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
  financial assets at fair value through profit or loss;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
  held-to-maturity investments; or
- các khoản cho vay và phải thu.
  loans and receivables.

ii. Nợ phải trả tài chính
Financial liabilities

➢ Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập
Financial liabilities at fair value through profit or loss

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
A financial liability at fair value through profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  It is considered as held for trading. A financial liability is considered as held for trading if:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
    it is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term;

– có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or

– là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.
Upon initial recognition, it is designated as at fair value through profit or loss.

➢ Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Financial liabilities carried at amortised cost

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.
Financial liabilities, which are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss, are classified as financial liabilities carried at amortised cost.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.
The above described classification of financial instruments is solely for presentation and disclosure purpose and is not intended to be a description of how the instruments are measured. Accounting policies for measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

7. Thuế

Taxation

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành ("Công văn 2331"), và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.
Corporate Fund Unitholders established under Vietnamese laws must be responsible for self-declaration and payment of income tax for fund units redemption transactions to the State Treasury in accordance with prevailing Corporate Income Tax Law. Foreign corporate Fund Unitholders are subject to tax payment for the fund units redemption transactions in accordance with Official Letter No. 2331/TCT-CS dated 15 June 2015 issued by the General Department of Tax ("Official Letter 2331"), and applicable Law on Corporate Income Tax and the Fund Management Company will withhold, declare and pay tax on their behalf in accordance with current regulations.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.
The above disclosures are based on the Laws on Corporate Income Tax, Value Added Tax and tax management, which are guided in details in relevant decrees and circulars as aforementioned as well as specifically guided by the General Department of Tax in Official Letter 2331 addressed to Ho Chi Minh City Tax Department and Hanoi

Tax Department about tax policy applied for Exchanged Traded Fund. The above disclosures may change in the future due to the changes in tax law and regulations in Vietnam.

8. Vốn góp và thặng dư vốn

Contributed capital and capital premium

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại.

Fund units are classified as contributed capital, including subscription capital and redemption capital.

i. Vốn góp phát hành

Subscription capital

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản bổ sung bằng tiền (nếu có).

Subscription capital represents the capital contributed by the Fund Unitholders in form of exchange a creation unit for a basket of underlying securities and may incur cash contribution (if any) according to regulations in Fund Charter.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Subscription capital is recorded at par value of fund unit and recorded on first working day after the exchange-traded date – the date, which the transaction is completed and the ownership of the basket of underlying securities is transferred to the Fund.

ii. Vốn góp hoán đổi lại

Redemption capital

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Redemption capital represents the redemption of fund units from the Fund Unitholders in form of exchange a basket of underlying securities and cash payment (if any) for a fund creation unit. Redemption capital is recorded at par value of fund unit and recorded on first working day after the exchange-traded date – the date, which the transaction is completed and the ownership of the basket of underlying securities is transferred to the Fund Unitholders.

iii. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Capital premium

Thặng dư vốn góp là khoản chênh lệch giữa giá phát hành/giá hoán đổi lại của một chứng chỉ quỹ với mệnh giá của một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại và được ghi nhận cùng thời điểm với ghi nhận vốn góp phát hành /vốn góp hoán đổi lại.

Capital premium is the difference between subscription/redemption price per a fund unit and par value of fund unit in a subscription/ redemption transaction and is recognised at the same time with the recognition of subscription/ redemption capital.

9. Lợi nhuận chưa phân phối

Retained profits

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

Retained profits represent the profit or loss from the Fund's activities after deducting tax expense of the reporting period.

10. Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ
Fund units and Net Asset Value per fund unit

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ.
All fund units issued to the fund unitholders have the same right with regards to voting right, redemption of capital and others. Each issued fund unit carries one vote at annual general meetings of the Fund.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ. Số lượng chứng chỉ quỹ tối thiểu của mỗi giao dịch hoán đổi là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.
Each fund unit has the par value of VND10,000, a fund creation unit equals to 100,000 fund units. The minimum amount of fund units for each exchange-traded transaction is one creation unit equivalent to one hundred thousand (100,000) fund units.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.
Net Asset Value per one creation unit equals to Net Asset Value of the Fund divided by the total outstanding creation units at the end of the accounting period and rounded down to unit position. Net Asset Value per fund unit equals to Net Asset Value of the Fund divided by the total number of outstanding fund units at the end of the accounting period and rounded down to two (02) decimal places. Net Asset Value equals to total assets deducting total liabilities.

***11.* Thu nhập**
Income

Thu nhập được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi thu nhập được ghi nhận:
Income is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the income can be measured reliably. The following specific recognition criteria must also be met before income is recognised.

i. Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức
Interest income and dividend income

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.
Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate in the statement of income on accrual basis unless the recoverability is uncertain..

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.
Dividend income is recognised in the statement of income when the right to receive payment is established. Share dividends are not recognised as income.

ii. Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán
Income from trading securities

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from trading securities activities is recognised in the statement of income upon receipt of the notice of exchange-traded transactions, deal confirmation from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (for listed securities) which are verified by the Supervisory Bank and upon completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).

12. Chi phí

Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

Expenses are recognised in the statement of income as incurred.

13. Báo cáo bộ phận

Segment reporting

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Quỹ là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

A segment is a distinguishable component of the Fund that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Fund's primary format for segment reporting is based on business segments, which is securities investment and in one geographic segment, which is Vietnam.

14. Các bên liên quan

Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Parties are considered to be related to the Fund if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Fund and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Other investment funds under the management of the Fund Management Company and related parties of the Fund Management Company are considered related parties to the Fund in accordance with Law on Securities. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, and not merely the legal form.

15. Số dư bằng không

Nil balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances required by Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting system for exchange-traded funds that are not shown in these interim financial statements indicate nil balances.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

Important events or transactions in the accounting period

1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Cash in banks and cash equivalents

	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam *Current accounts for the operation of the Fund at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*	67,195,806,912	131,496,389,051
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	-	-
Tương đương tiền *Cash equivalents*	-	-
Tổng cộng ***Total***	**67,195,806,912**	**131,496,389,051**

2. Các khoản đầu tư

Investments in securities

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được trình bày như sau:

Details of the Fund's investments in securities as at 30 June 2026 were as follows:

Danh mục các khoản đầu tư *Investments Items*	Giá mua *Exchange/purchase price* (VND) [1]	Giá trị thị trường tại ngày 30/09/2026 *Market value at 30/09/2026* (VND) [2]	Chênh lệch đánh giá tại ngày 30/09/2026 *Unrealised gains/(losses) at 30/09/2026*		Giá trị đánh giá lại tại ngày 30/09/2026 *Revaluation value at 30/09/2026* (VND) [5]= [1]+ [3]- [4]
			Chênh lệch tăng *Unrealised gains* (VND) [3]	Chênh lệch giảm *Unrealised losses* (VND) [4]	
Cổ phiếu *Shares*	10,780,859,403,960	10,726,708,336,050	1,227,671,503,932	1,281,822,571,842	10,726,708,336,050
Tổng cộng ***Total***	***10,780,859,403,960***	***10,726,708,336,050***	***1,227,671,503,932***	***1,281,822,571,842***	***10,726,708,336,050***

3. Phải thu

Receivables

	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Phải thu về bán các khoản đầu tư *Receivables from investments sold but not yet settled*	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	-	-
Tổng cộng ***Total***	-	-

4. Chi phí phải trả *Accual Expenses*	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Phí môi giới *Brokerage fee payable*	-	630,000
Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	112,090,410	159,746,842
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's BOR*	15,731,440	13,462,970
Tổng cộng ***Total***	**127,821,850**	**173,839,812**

5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ ***Subcription payable to investors***	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ *Subcription payable to investors*	-	-

6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ ***Redemption payable to investors***	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Redemption payable to investors*	-	-

7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF ***Service fee payables***	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	7,312,319,920	7,672,647,911
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	184,107,998	198,816,198
Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	201,088,798	210,997,818
Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	402,177,595	421,995,635
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Tranfer agency fee	11,000,000	11,000,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	1,569,317,843	3,536,196,829
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	1,255,454,267	2,828,957,462
Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	1,307,227,362	1,268,107,635
Tổng cộng ***Total***	**12,242,693,783**	**16,148,719,488**

8. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Contributed capital of the Fund Unitholders and capital premium

Chỉ tiêu	Đơn vị Unit	Đầu kỳ *The beginning of the period*	Phát sinh trong kỳ *Incurred during the period*	Cuối kỳ *The end of the period*

Chỉ tiêu	Đơn vị Unit	Đầu kỳ *The beginning of the period*	Phát sinh trong kỳ *Incurred during the period*	Cuối kỳ *The end of the period*
Vốn góp phát hành ***Subscription capital***				
(1) Số lượng CCQ *Number of fund unit*	CCQ Fund Unit	1,392,600,000	10,400,000	1,403,000,000
(2) Giá trị ghi theo mệnh giá *Subscription capital at par value*	VND	13,926,000,000,000	104,000,000,000	14,030,000,000,000
(3) Thặng dư vốn góp phát hành *Capital premium of subscription capital*	VND	17,869,891,276,538	242,993,852,856	18,112,885,129,394
(4) Tổng giá trị phát hành CCQ *Total subscription capital* (4)=(2)+(3)	VND	31,795,891,276,538	346,993,852,856	32,142,885,129,394
Vốn góp hoán đổi lại **Redemption capital**				
(5) Số lượng CCQ *Number of fund unit*	CCQ Fund Unit	(1,070,100,000)	(5,400,000)	(1,075,500,000)
(6) Giá trị ghi theo mệnh giá *Redemption capital at par value*	VND	(10,701,000,000,000)	(54,000,000,000)	(10,755,000,000,000)
(7) Thặng dư vốn góp hoán đổi lại *Capital premium of redemption capital*	VND	(19,873,772,849,064)	(129,080,285,950)	(20,002,853,135,014)
(8) Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ *Total redemption capital* *(8)=(6)+(7)*	VND	(30,574,772,849,064)	(183,080,285,950)	(30,757,853,135,014)
(9) Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành ***Number of outstanding fund units***	**CCQ** ***Fund Unit***	322,500,000	5,000,000	327,500,000
(10)Giá trị vốn góp theo mệnh giá ***Total contributed capital at par value* (10) = (2) + (6)**	**VND**	3,225,000,000,000	50,000,000,000	3,275,000,000,000
(11)Thặng dư vốn góp ***Capital premium*** **(11) = (3) + (7)**	**VND**	(2,003,881,572,526)	113,913,566,906	(1,889,968,005,620)
(12)Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế ***Retained profits***	**VND**	10,399,136,013,927	(1,002,634,380,978)	9,396,501,632,949
(13)NAV hiện hành ***Current NAV*** ***(13)=(10)+(11)+(12)***	**VND**	**11,620,254,441,401**	**Không áp dụng** ***Not applicable***	**10,781,533,627,329**
(14)NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ ***Current NAV per fund unit*** **(14) = (13)/(9)**	**VND/CCQ** ***VND/ Fund Unit***	**36,031.79**	**Không áp dụng** ***Not applicable***	**32,920.71**

9. Lợi nhuận chưa phân phối
Retained profits

	Đầu kỳ *The beginning of the period* (VND)	Phát sinh trong kỳ *Incurred during the period* (VND)	Cuối kỳ *The end of the period* (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối *Retained profits*	10,399,136,013,927	(1,002,634,380,978)	9,396,501,632,949

10. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng
Dividend, interest income

	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Cổ tức được chia *Dividend income*	57,605,730,750	127,806,256,400
Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*	67,630,660	83,288,972
Tổng cộng ***Total***	**57,673,361,410**	**127,889,545,372**

11. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư
Realized gain (losses) from disposal investments

	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	71,170,692,597	63,194,953,654
Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	4,415,798,451	109,289,876,932
Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi CCQ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	-	32,335,000
Tổng cộng ***Total***	**75,586,491,048**	**172,517,165,586**

VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính
Events arising after the date of preparation of financial statements

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There are no events arising after the date of preparation of financial statements that need to be adjusted or presented on the financial statements.

Kế toán quỹ *Senior Fund Accountant*	Trưởng phòng Kế toán quỹ *Fund Accounting Manager*	Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư *Acting Director, Investment Service*
Mai Thùy Sâm	Ninh Thị Tuệ Minh	Lê Hoàng Anh

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

Qúy III năm 2026/ *Quarter III/2026*

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF DCVFMVN DIAMOND/DCVFMVN DIAMOND ETF

1. Thông tin chung về Quỹ/ *The Fund's general information*

a. Mục tiêu của Quỹ/ *The Fund's objective*

Mục tiêu của quỹ phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

The Fund's objective is in alignment with Establishment Registration Certificate of Public Fund issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and the Fund's Prospectus.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ The Fund's performance

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -7,22% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 6 năm 2026; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là -8,63%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -8,89%.

At the end of 30 September 2026, net asset value (NAV) changed -7.22% compared to NAV at the beginning of the period dated 30 June 2026; Meanwhile, the change in the value of a creation unit was -8.63 %, while that of the benchmark index was -8.89 %.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ *The Fund's investment policy and strategy*

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND. Chỉ số VN DIAMOND là chỉ số do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VN DIAMOND Index. The VN DIAMOND Index is an index established and managed by the Hochiminh Stock Exchange.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

DCVFMVN DIAMOD ETF implements a passive investing strategy to carry out its preset investment objectives. When the underlying securities of Benchmark Index changes, DCVFMVN DIAMOND ETF shall adjust the Fund's portfolio in order to make it consistent with the Benchmark Index in terms of structure and weighting of assets. The Fund shall seek for obtaining a result which is similar to the Benchmark Index and shall not implement the defence strategy when the market is going down and shall not take its profits when the market is pricing too high. The passive investing is aimed to reduce the costs and make closer replication of Benchmark Index by keeping the Fund's turnover ratio lower than the turnover ratio of active fund.

d. Phân loại Quỹ / *Fund type*

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục/ *The Fund is an exchange-traded fund ("ETF").*

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ / *Restriction timeline for investment of the Fund*

Không có/ none

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn / *Short-term risk level*

Trung bình/ *Medium*

g. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *The Fund's first date of operation***

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 4 năm 2020.

The Fund started its operation from 22 April 2020.

h. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo / *The Fund's size at the reporting date***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 327.500.000 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 32.920,71 Đồng Việt Nam.

As at 30/09/2026, the number of outstanding fund units is 327,500,000 *fund units and the net asset value per fund unit is VND* 32,920.71.

i. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ / *The Fund's reference index***

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số VN DIAMOND.

The benchmark index is VN DIAMOND Index.

j. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ / *The Fund's profit distribution policy***

Theo quy định của Điều lệ Quỹ hiện tại, Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

According to the current fund charter, ETF DCVFMVN DIAMOND will not distribute profits to minimize the cost incurred for investors. The entire profit of the fund arising during operation will be reinvested to increase asset value of the fund.

k. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ / *Distributed profits per fund unit***

Không có/ none

2. **Số liệu hoạt động/ *Performance indicators***

a. **Cơ cấu tài sản quỹ / *Fund's assets structure***

Cơ cấu tài sản quỹ *Fund's assets structure*	30/09/2026	30/09/2025	30/09/2024
Danh mục chứng khoán *Investment portfolio*	99.38%	99.05%	97.80%
Tài sản khác *Other assets*	0.62%	0.95%	2.20%
Cộng/*Total*	100.00%	100.00%	100.00%

b. **Chi tiết chỉ tiêu hoạt động / Detailed operating indicators**

Chỉ tiêu/ Indicators	30/09/2026	30/09/2025	30/09/2024
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND). *Net asset value of the Fund (VND)*	10,781,533,627,329	13,255,398,335,707	12,574,296,747,627
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ). *Total fund units in circulation (fund unit)*	327,500,000.00	344,900,000.00	371,400,000.00
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ *Net asset value per fund unit(VND/fund unit)*	32,920.71	38,432.58	33,856.48
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). *The highest net asset value per fund unit during the reporting period (VND/fund unit)*	36,651.64	40,732.61	33,907.64
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). *The lowest net asset value per fund unit during the reporting period (VND/fund unit)*	30,749.25	33,305.95	31,074.65

Chỉ tiêu/ Indicators	30/09/2026	30/09/2025	30/09/2024
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND). *Day-end closing price of a fund unit at the reporting date (VND/fund unit)*	33,140.00	38,280.00	34,000.00
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). *The highest day-end closing price of a fund unit during the reporting period (VND/fund unit)*	36,540.00	40,950.00	32,700.00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). *The lowest day-end closing price of a fund unit during the reporting period (VND/fund unit)*	31,400.00	33,100.00	32,240.00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ. *Total growth rate (%) per fund unit*	-8.63%	15.37%	5.15%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) *Capital growth rate (%) per fund unit (Change due to price fluctuation)*	-9.51%	10.84%	-1.79%
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) *Income growth rate (%) per fund unit (Based on realised profits)*	0.87%	4.53%	6.94%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND) *Gross distribution per fund unit (VND)*	Không có/None	Không có/None	Không có/None
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND) *Net distribution per fund unit (VND)*	Không có/None	Không có/None	Không có/None
Ngày chốt quyền *Ex-date of distribution*	Không có/None	Không có/None	Không có/None
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) *Operating expenses ratio (%)*	1.05%	1.04%	1.04%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) *Turnover of investment portfolio (%)*	23.67%	23.41%	53.12%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ Growth rate over time

Giai đoạn/ *Period*	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (chỉ số tham chiếu) (%) *Total growth rate of NAV per fund unit (the reference index) (%)*	Tăng trưởng NAV/CCQ (chỉ số tham chiếu) hàng năm (%) *Annual growth rate of NAV per fund unit (the reference index) (%)*
1 năm / *1 year*	-14.34%	-14.34%
3 năm/ *3 year*	24.09%	7.46%
Từ khi thành lập *From establishment date*	229.21%	20.05%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu *Growth rate of the reference index*	212.48 %	19.09%

d. **Tăng trưởng hàng năm/ Annual growth rate**

Thời kỳ/ Period	30/09/2026	30/09/2025	30/09/2024	30/09/2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ *Growth rate (%) per fund unit*	-14.34%	13.52%	27.61%	8.04%

3. **Mô tả thị trường trong kỳ/ Market overview over the reporting period**

VNINDEX giảm 4,91% trong Q3, đóng cửa tại mức 1.768,6 điểm. Thanh khoản trung bình của VNINDEX trong quý đạt khoảng 17.234 tỷ đồng/phiên, giảm 22,4% so với quý trước.

Những điểm chính của thị trường trong Q3/2026:

- Việc chính thức được đưa vào rổ chỉ số FTSE từ ngày 21/9 không ngăn được khối ngoại tiếp tục bán ròng thêm 187 triệu USD trên HOSE, trong đó hai phần ba tập trung vào VHM và VIC.
- Mức độ sụt giảm phân hóa theo độ nhạy với lãi suất. Nhóm chứng khoán và bất động sản chịu ảnh hưởng nặng nhất, trong khi nhóm năng lượng, được hỗ trợ bởi giá dầu, dẫn đầu số ít các ngành tăng điểm.
- GDP quý 3 tăng 9,9% so với cùng kỳ, cao hơn mức 8,8% của quý 2, nâng tăng trưởng 9 tháng lên 9,0%; vốn đầu tư thực tế tăng 17,9%, trong đó đầu tư khu vực tư nhân hiện đã tăng nhanh hơn khu vực nhà nước.

The VNINDEX decreased 4.91% in Q3, closing at 1,768.6 points. The average daily trading value of the VNINDEX during the quarter was nearly VND 17,234 billion, a decrease of 22.4% from the previous quarter.

Key market highlights in Q3/2026:

- *Despite formally being included in the FTSE index basket from 21 September, foreign investors continued to net sell a further USD 187 million on HOSE, two-thirds of which was concentrated in VHM and VIC.*
- *The decline varied by interest-rate sensitivity. Securities and real estate were hit hardest, while energy, supported by oil prices, led the few sectors that advanced.*
- *Q3 GDP grew 9.9% YoY, up from 8.8% in Q2, lifting 9M growth to 9.0%; realized investment capital rose 17.9%, with private-sector investment now growing faster than the public sector.*

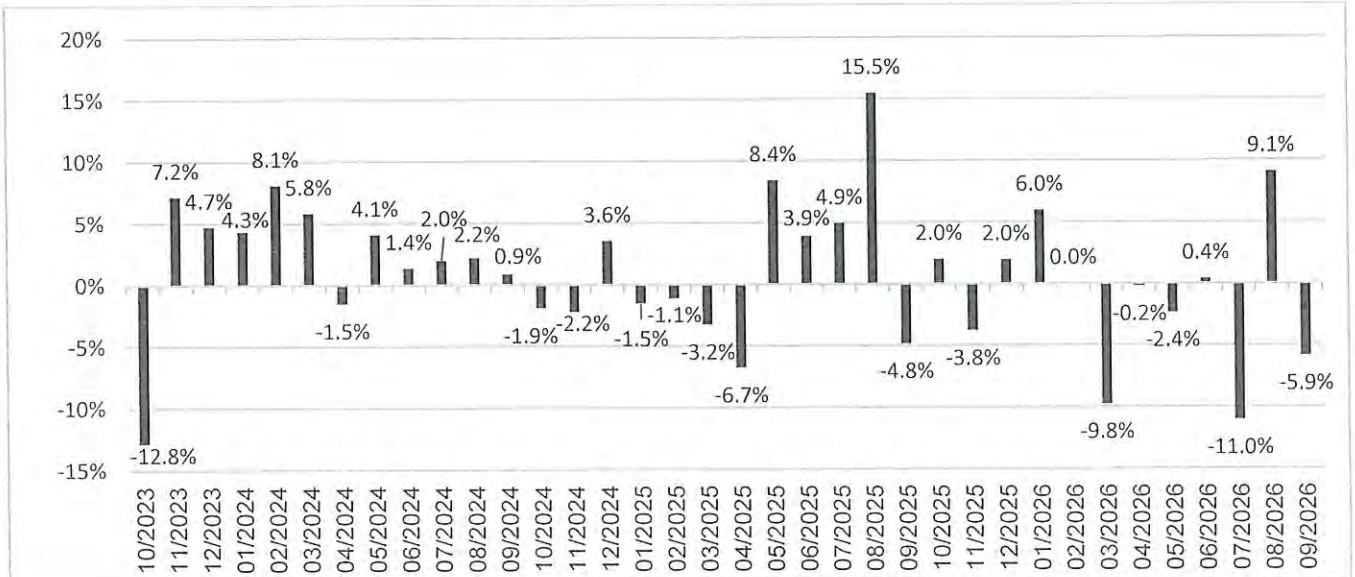
4. **Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ *Details of the Fund's operating indicators***

a. **Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ *The Fund's detailed operating indicators***

Chỉ tiêu *Indicators*	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) *1 year to the reporting date (%)*	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) *Last 3 years to the reporting date (%)*	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) *From establishment date to the reporting date (%)*
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ *Income growth rate per fund unit*	8.21%	65.96%	288.57%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ *Capital growth rate per fund unit*	-22.55%	-41.87%	-59.36%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ *Total growth rate per fund unit*	-14.34%	24.09%	229.21%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ *Annual growth rate (%) per fund unit*	-14.34%	7.46%	20.05%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-14.34%	24.09%	229.21%

Growth rate of structured portfolio			
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ *Changes in market price per fund unit*	-13.43%	24.63%	215.62%

• Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau/*Chart of the Fund's monthly growth rate of net asset value per fund unit in the last three years is as follows*:



• Thay đổi giá trị tài sản ròng/ Changes in net asset value

Chỉ tiêu/ Indicators	30/09/2026	30/09/2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ/ *Net asset value (NAV) of the Fund*	10,781,533,627,329	13,255,398,335,707	-18.66%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ/ *Net asset value (NAV) per fund unit*	32,920.71	38,432.58	-14.34%

Trong kỳ báo cáo từ 30/9/2025 đến 30/09/2026, *NAV có mức giảm nhiều hơn mức giảm của NAV/CCQ do sự rút vốn của nhà đầu tư.*

In the last 12 months (from 30 September 2025 to 30 September 2026), NAV declined by more than NAV per fund certificate due to investor redemptions.

b. **Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ Summary of the Fund Unitholders as at 30/09/2026**

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) *Holding scale (Fund units)*	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ *Number of the Fund Unitholders*	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ *Number of fund units held*	Tỷ lệ nắm giữ/ *Percentage of holding (%)*
Dưới /*Under* 5,000	12,662	9,219,217	2.83%
Từ/*From* 5,000 đến/*to* 10,000	569	3,878,474	1.18%
Từ/*From* 10,000 đến/*to* 50,000	461	8,791,312	2.68%
Từ /*From* 50,000 đến/*to* 500,000	98	13,337,362	4.07%

Trên /*From and above* 500,000	35	292,273,635	89.24%
Tổng cộng/*Total*	13,825	327,500,000	100.00%

c. Chi phí ngầm và giảm giá/ *Hidden costs and discounts*

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.
To avoid the conflicts of interest and ensure the accuracy of the Fund's expenses, the Fund Management Company requires that all employees are not allowed to receive the cash discounts and incur hidden costs when transacting with partners providing services to the Fund

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.
During the reporting period, the Fund did not incur any cash discounts or hidden costs relating to transactions with its service providers.

5. Thông tin về triển vọng thị trường/ Market outlook

Tăng trưởng kinh tế tiếp tục tăng tốc mạnh mẽ. GDP quý 3 tăng gần 10% so với cùng kỳ, nâng tăng trưởng 9 tháng đầu năm lên 9,0%. Đầu tư đóng vai trò là động lực chính: tổng tích lũy tài sản theo giá so sánh tăng 17,9% trong 9 tháng, gấp đôi tốc độ tăng GDP. Đáng chú ý, khu vực tư nhân đóng góp 7,5 điểm phần trăm, lần đầu vượt khu vực nhà nước với mức đóng góp 5,1 điểm phần trăm. Làn sóng đầu tư này đã lan tỏa rõ nét sang hoạt động kinh tế: chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 tăng 16,7% so với cùng kỳ, trong khi kim ngạch xuất khẩu đạt mức kỷ lục 59,5 tỷ USD, tăng 39,1%. Nhu cầu trong nước cũng thể hiện sức bền trước mặt bằng lãi suất cao hơn, với doanh thu bán lẻ thực tế tăng 7,8% từ đầu năm. Ở kênh tài khóa, giải ngân đầu tư công đạt 62,9% kế hoạch năm, nhanh hơn 12,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, chính chu kỳ đầu tư dẫn dắt bởi hạ tầng cũng đang đẩy chi phí vốn dài hạn đi lên. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng đã hạ nhiệt về mức bình quân 6,1% từ 6,9% trong tháng 8. Dù vậy, lãi suất huy động 12 tháng dành cho khách hàng tổ chức tiếp tục tăng lên 7,4% vào giữa tháng 9, cao hơn 2,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, khi các ngân hàng cạnh tranh nguồn vốn dài hạn để đáp ứng nhu cầu cho vay trung và dài hạn. Cân đối nguồn vốn đã có dấu hiệu cải thiện: huy động bằng VND tăng 11,7% từ đầu năm, vượt tốc độ tăng tín dụng VND ở mức 10,1%. Song song, các ngân hàng đã đẩy mạnh cho vay bằng USD, với mức tăng 53%, đồng thời huy động hoặc lên kế hoạch huy động 6,2 tỷ USD từ các khoản vay và trái phiếu nước ngoài. Lạm phát là yếu tố giới hạn dư địa nới lỏng. CPI tổng thể ở mức 5,1%, chủ yếu do giá dầu, song lạm phát cơ bản đã tăng lên 4,5% từ mức 3,2% hồi tháng 1. CPI bình quân 9 tháng ở mức 4,5%, đã chạm cận dưới của trần mục tiêu 4,5–5,0%, qua đó củng cố xu hướng ưu tiên các biện pháp hỗ trợ có mục tiêu thay vì nới lỏng trên diện rộng.

Economic growth continues to accelerate. Q3 GDP rose almost 10% YoY, lifting 9M growth to 9.0%. Investment is the main driver: gross capital formation at constant prices grew 17.9% in 9M, nearly double the pace of GDP. Notably, the private sector contributed 7.5 percentage points to growth, overtaking the state sector (5.1 percentage points) for the first time. The investment wave is spilling over into the real economy: September industrial production rose 16.7% YoY, and exports hit a record USD 59.5 billion (+39.1%). Domestic demand has held up despite higher interest rates, with real retail sales up 7.8% YTD. On the fiscal side, public investment disbursement reached 62.9% of the full-year plan, 12.9 percentage points ahead of last year's pace. However, the infrastructure-led investment cycle is also pushing up long-term funding costs. The 1-month interbank rate has eased to an average of 6.1% from 6.9% in August, but the 12-month corporate deposit rate kept rising to 7.4% in mid-September, 2.4 percentage points higher YoY, as banks compete for long-term funding to meet medium- and long-term loan demand. Funding conditions are improving, with VND deposits up 11.7% YTD, ahead of VND credit growth of 10.1%. Banks have also stepped up USD lending (+53%) and have raised, or plan to raise, USD 6.2 billion from foreign loans and bonds. Inflation limits the room for easing: headline CPI is 5.1%, driven mainly by oil prices, while core inflation has climbed to 4.5% from 3.2% in January. Average 9M CPI of 4.5% has reached the lower end of the 4.5-5.0% ceiling range, reinforcing a preference for targeted support over broad-based easing.

Thông tin khác/ *Other information*

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

Information about the Fund's executive personnel, Board of Representatives and the Executive Board of the Fund Management Company is as follows:

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có/*Fund's executive personnel comprise of*:

Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc – Khối Đầu tư Nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến ngày 12 tháng 03 năm 2021 và từ ngày 13 tháng 03 năm 2021 đến nay là Giám đốc Quản lý Tài sản, Khối Trong nước của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ms. Luong Thi My Hanh, *Master of Economics. She served as the Deputy CEO of Investment and Research at Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company from 2010 to 12 March 2021, and has been serving as the Head of Asset Management (Onshore) at Dragon Capital VietFund Management Joint Stock Company since 13 March 2021.*

Ông Vũ Đức Sửu, Thạc sỹ Toán giải tích và ứng dụng, Thạc sỹ Lý thuyết xác suất và thống kê toán học. Ông giữ chức vụ Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư từ năm 2010 đến năm 2015 và Trưởng phòng Quản lý danh mục đầu tư từ năm 2016 đến năm 2020 tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam. Từ tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023, ông là Trưởng phòng Quản lý danh mục đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam. Tiếp đó, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc nghiệp vụ cấp cao, Quỹ ETF từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 08 năm 2024, và từ tháng 09 năm 2024 đến nay là Quản lý danh mục cấp cao, Quỹ ETF của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Mr. Vu Duc Suu*, Master of Analytical and Applied Mathematics, Master of Probability Theory and Mathematical Statistics. He served as Senior Investment Analyst from 2010 to 2015 and Head of Investment Portfolio Management Department from 2016 to 2020 at Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company. From January 2021 to 30 November 2023, he was Head of Portfolio Management Department at Dragon Capital VietFund Management Joint Stock Company. Subsequently, he held the position of Senior Associate Director, Passive Fund from December 2023 to August 2024, and has been serving as Lead Portfolio Management, ETF and Passive Strategy at Dragon Capital VietFund Management Joint Stock Company since September 2024.*

Ban đại diện quỹ gồm có/ *The Board of Representatives comprises of*:

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Bà là Cán bộ nghiên cứu tại Viện Hóa học Công nghiệp thuộc Viện Khoa học Việt Nam từ năm 1988 đến năm 1990; Trưởng phòng Marketing Công ty Dầu mỡ nhờn Vidamo – Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam từ năm 1990 đến năm 1992. Từ năm 1993 đến năm 2005, bà đảm nhiệm các chức vụ Trưởng phòng Kinh doanh Sản phẩm Dầu khí và Trưởng ban Phát triển Thị trường Nga và Đông Âu tại Công ty XNK Dầu khí Petechim (sau này đổi tên thành Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec). Tiếp đó, bà giữ chức Trưởng phòng Quản lý và Kinh doanh các sản phẩm đầu tư tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) từ năm 2005 đến năm 2010; Trưởng phòng Giao dịch Chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí từ năm 2010 đến năm 2012; và Chuyên gia Kinh tế và Quản lý Dầu khí tại Viện Dầu khí Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2020. Bà nghỉ hưu từ năm 2020 đến nay.

Ms. Nguyen Boi Hong Le, *Chairperson of the Fund Representative Board, Master of Business Administration. She served as Research Officer at the Institute of Industrial Chemistry - Vietnam Academy of Science from 1988 to 1990, and Head of Marketing Department at Vidamo Lubricant Company – Vietnam Oil and Gas Corporation from 1990 to 1992. From 1993 to 2005, she held the positions of Head of Petroleum Products Sales Department and Head of Market Development Department for Russia and Eastern Europe at Petechim Petroleum Import – Export Company (later renamed Petec Investment and Technical Trading Company). Subsequently, she served as Head of Department of Management and Sales of Investment Products at PetroVietnam Finance Joint Stock Corporation (PVFC) from 2005 to 2010; Head of Securities Trading Department at Petroleum Securities Joint Stock Company from 2010 to 2012; and Expert in Economics and Management of Oil and Gas at Vietnam Petroleum Institute from 2012 to 2020. She has been retired since 2020.*

Bà Vương Thị Hoàng Yến, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty TNHH Dệt – Thương Mại – Dịch vụ Minh Thắng từ tháng 08 năm 2004 đến tháng 11 năm 2007; Trưởng phòng Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán AS từ tháng 12 năm 2007 đến tháng 04 năm 2012; Giám đốc Kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán FA từ tháng 09 năm 2012 đến tháng 05 năm 2013; và Giám đốc Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ tháng 06 năm 2013 đến tháng 09 năm 2016. Tiếp đó, bà là Giám đốc Kiểm toán Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ tháng 10 năm 2016 đến tháng 12 năm 2019; Giám đốc Nghiệp vụ Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 12 năm 2024; và từ tháng 01 năm 2025 đến nay là Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Đầu tư GHI.

Ms. Vuong Thi Hoang Yen*, Member, Bachelor of Accounting and Auditing. She served as Chief Accountant at Minh Thang Textile – Trading – Service Company Limited from August 2004 to November 2007; Auditor – Department Head at AS Auditing Company Limited from December 2007 to April 2012; Auditing Director at FA Auditing Partnership Company from September 2012 to May 2013; and Auditing Director at Dai Tin Auditing Company Limited from June 2013 to September 2016. Subsequently, she served as Auditing Director of the Branch of Dai Tin Auditing Company Limited from October 2016 to December 2019; Professional Director at Golden Standards Auditing Company Limited from January 2020 to December 2024; and has been serving as Executive Director at GHI Investment and Service Trading JSC since January 2025.*

Ông Đặng Việt Hưng, Thành viên, Cử nhân Luật – Luật sư. Ông giữ chức vụ Trợ lý pháp lý tại Công ty Luật TNHH Phương Bắc và Cộng sự từ tháng 10 năm 2014 đến tháng 06 năm 2016; Cộng sự tại Công ty Luật RHTLaw Taylor Wessing Việt Nam từ tháng 07 năm 2016 đến tháng 09 năm 2019 (trong đó biệt phái làm Chuyên viên pháp chế tại Công ty TNHH Colgate-Palmolive (Việt Nam) từ tháng 01 năm 2018 đến tháng 10 năm 2018); và Luật sư Cộng sự tại Công ty Luật RHTLaw Taylor Wessing Việt Nam từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 03 năm 2022. Từ tháng 04 năm 2022 đến nay, ông là Luật sư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dragon Capital Việt Nam.
***Mr. Dang Viet Hung**, Member, Bachelor of Laws – Lawyer. He served as Legal Assistant at PBC Partners from October 2014 to June 2016; Associate at RHTLaw Taylor Wessing Vietnam from July 2016 to September 2019 (during which he was seconded as Legal Executive at Colgate-Palmolive (Vietnam) LLC from January 2018 to October 2018); and Associate Lawyer at RHTLaw Taylor Wessing Vietnam from October 2019 to March 2022. He has been serving as Lawyer at Dragon Capital VietFund Management Joint Stock Company since April 2022.*

Ban Điều hành của Công ty QLQ gồm/*The executive officer of the Fund Management Company comprises of:*

Ông Lê Anh Tuấn, Tổng Giám đốc, Tiến sỹ Kinh tế. Ông giữ chức vụ Giám đốc Nghiệp vụ Văn phòng Đại diện của Dragon Capital Group Limited tại Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 06 năm 2008 đến tháng 12 năm 2016; Giám đốc Nghiệp vụ Văn phòng Đại diện của Dragon Capital Management (HongKong) Limited tại Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 03 năm 2021. Tiếp đó, ông đảm nhiệm các vị trí Trưởng phòng Hoạch định Chiến lược từ tháng 04 năm 2021 đến tháng 11 năm 2022; Giám đốc Khối Chứng khoán từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 12 năm 2023; và Giám đốc, phụ trách Đầu tư từ tháng 01 năm 2024 đến tháng 09 năm 2025 tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam. Từ tháng 10 năm 2025 đến nay, ông là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
***Mr. Le Anh Tuan**, Chief Executive Officer, PhD in Economics. He served as Associate Director of the Representative Office of Dragon Capital Group Limited in Ho Chi Minh City from June 2008 to December 2016, and Associate Director of the Representative Office of Dragon Capital Management (Hong Kong) Limited in Ho Chi Minh City from January 2017 to March 2021. Subsequently, he held the positions of Strategic Planning Manager from April 2021 to November 2022; Associate Director of Equity Division from December 2022 to December 2023; and Chief Investment Officer from January 2024 to September 2025 at Dragon Capital VietFund Management Joint Stock Company. He has been serving as Chief Executive Officer of Dragon Capital VietFund Management Joint Stock Company since October 2025.*

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
On behalf of Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company



Ông Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service